

TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TÀI ĐIỆN QUỐC GIA
Kế toán Tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		12.173.891.323.927	14.840.661.107.413
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		723.523.248.967	2.527.098.509.378
1. Tiền	111	V.01	311.523.248.967	336.098.509.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.000.000.000	2.191.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	150.000.000.000	950.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000.000	950.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.698.967.619.873	5.962.691.537.642
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.866.324.990.505	4.718.319.311.592
2. Trả trước cho người bán	132		900.774.009.266	520.878.655.598
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	967.268.432.940	758.893.383.290
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-35.399.812.838	-35.399.812.838
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.142.436.979.424	4.660.893.760.319
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.162.880.648.871	4.681.514.897.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-20.443.669.447	-20.621.137.158
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		458.963.475.663	739.977.300.074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.709.233.640	23.667.899.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		416.671.407.094	715.116.620.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	24.582.834.929	1.192.780.115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		87.759.262.202.906	85.814.059.924.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		627.605.872	729.868.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	627.605.872	729.868.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71.402.139.265.634	71.514.625.630.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.280.675.419.144	71.388.966.970.581
– Nguyên giá	222		222.968.309.233.134	216.939.733.288.745
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-151.687.633.813.990	-145.550.766.318.164
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	121.463.846.490	125.658.659.470
– Nguyên giá	228		196.595.364.047	196.354.422.616
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-75.131.517.557	-70.695.763.146
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.813.976.374.445	13.737.847.407.323
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.813.976.374.445	13.737.847.407.323
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		542.518.956.955	560.857.019.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	104.065.779.253	80.136.752.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		438.453.177.702	480.720.267.088
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		99.933.153.526.833	100.654.721.032.258

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		74.309.830.947.271	74.698.406.094.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.358.017.093.120	13.400.673.387.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.717.165.828.670	4.798.380.650.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.849.502.685	1.802.509.993
4. Phải trả người lao động	314		17.577.601.160	57.646.701.545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	324.635.482.218	1.041.440.179.268
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		490.943.870.296	464.717.606.558
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	964.365.903.314	355.593.650.474
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.054.618.777.886	5.789.518.086.318
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		786.860.126.891	891.574.003.490
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		62.951.813.854.151	61.297.732.706.568
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.723.394.936.955	1.752.888.329.597
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		61.152.060.119.095	59.466.464.722.770
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.358.798.101	78.379.654.201
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.623.322.579.562	25.956.314.937.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25.623.322.579.562	25.956.314.937.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.198.823.709.064	25.778.632.540.612
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		26.198.823.709.064	25.778.632.540.612
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			

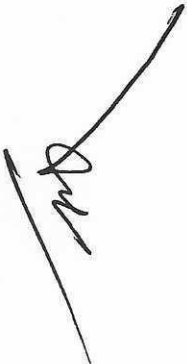
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.287.461.868	177.682.397.200
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-732.788.591.370	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-439.442.093.899	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-293.346.497.471	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		99.933.153.526.833	100.654.721.032.258

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông



Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	5.654.797.656.701	5.833.753.079.740	10.426.857.314.743	10.618.964.182.256
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.654.797.656.701	5.833.753.079.740	10.426.857.314.743	10.618.964.182.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.929.122.379.447	3.631.071.289.903	7.677.400.001.098	7.133.275.527.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.725.675.277.254	2.202.681.789.837	2.749.457.313.645	3.485.688.654.431
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.399.524.282	153.828.739.046	36.146.848.547	151.192.136.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.794.472.634.735	1.854.866.467.757	3.137.808.467.101	2.853.155.425.760
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		991.571.892.383	798.220.198.160	1.981.287.524.513	1.595.738.292.700
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		248.630.290.628	96.328.749.715	390.095.328.900	330.926.378.936
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		-305.028.123.827	405.315.311.411	-742.299.633.809	452.798.986.266
12. Thu nhập khác	31		29.092.255.590	1.195.068.371	33.237.759.456	8.294.961.570
13. Chi phí khác	32		13.709.883.811	2.458.065	12.133.508.846	40.291.893
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.382.371.779	1.192.610.306	21.104.250.610	8.254.669.677
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-289.645.752.048	406.507.921.717	-721.195.383.199	461.053.655.943
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	3.700.745.423	82.171.464.643	11.593.208.171	93.662.517.236
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-293.346.497.471	324.336.457.074	-732.788.591.370	367.391.138.707
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-293.346.497.471	324.336.457.074	-732.788.591.370	367.391.138.707
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Thông

Nguyễn Ngọc Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ Quý 1 đến Quý 2 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	-721.195.383.199	461.053.655.943
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	6.173.035.904.749	5.542.868.031.368
- Các khoản dự phòng	3	-1.256.444.406	-402.686.201
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.047.334.613.999	1.079.993.521.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-17.862.550.305	-3.748.573.251
- Chi phí lãi vay	6	1.981.287.524.513	1.595.738.292.700
- Các khoản điều chỉnh khác	7		695.965.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8.461.343.665.351	8.676.198.206.719
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	-4.323.442.997.984	-4.120.496.651.655
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	110.527.975.590	-766.311.927.893
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-8.995.063.807.784	-1.100.778.538.074
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-17.459.545.450	-10.867.677.447
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-1.327.246.866.754	-931.469.543.861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-64.703.388.325	-120.230.001.462
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.361.313.978.501	3.483.714.802.129
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-2.013.297.820.912	-2.819.739.852.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.191.971.192.233	2.290.018.815.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.111.326.828.746	-3.095.618.411.338
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.845.252.565	-15.297.341.708
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	7.043	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng	27	-15.424.739.954	1.219.888.104

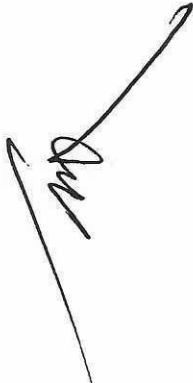
Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.107.906.309,092	-3.109.695.864,942
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.224.418.373,891	4.973.225.400,803
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-3.112.058.517,443	-2.481.414.910,463
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-2.089.311,524
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-887.640.143,552	2.489.721.178,816
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-1.803.575.260,411	1.670.044.129,352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.527.098.509,378	932.536.842,763
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	723.523.248,967	2.602.580.972,115

NGƯỜI LẬP



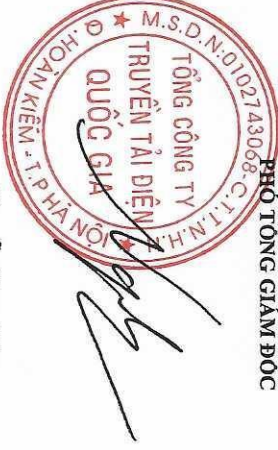
Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, EVN là đại diện chủ sở hữu
 - Lĩnh vực kinh doanh: Truyền tải điện, thí nghiệm, xây lắp điện và một số lĩnh vực khác
 - Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động truyền tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực
 - Đầu tư phát triển lưới điện truyền tải
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình điện
 - Quản lý vận hành sửa chữa lưới điện
 - Thí nghiệm điện
 - Sản xuất, XNK kinh doanh vật tư, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin
 - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện
 - Xây dựng, lắp đặt các công trình lưới điện
 - Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, viễn thông đường trục, công nghệ thông tin
 - Kinh doanh khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng
 - Vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật
 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
 - Cấu trúc doanh nghiệp: EVNNPT có 9 đơn vị trực thuộc bao gồm:
 - 04 Công ty Truyền tải điện gồm: Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4
 - 04 Ban QLDA gồm: Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam; Ban QLDA Truyền tải điện.
 - 01 Công ty Dịch vụ kỹ thuật: Truyền tải điện
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được
- II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN**
- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
- III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- Chế độ kế toán áp dụng:
 - Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
 - Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo công văn số 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019 của EVN
 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/TT/BTC ngày 21/03/2016
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán "Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ"
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bao gồm vật liệu phụ, phế liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí SXKD dở dang. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền (đối với SXKD), giá đích danh (đối với DTXD)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Phù hợp theo chuẩn mực 03 và 04
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Phù hợp với Chuẩn mực 10 (Chi phí đi vay)
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ (lãi vay...)
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu: Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của Chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch lưuy nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và phân phối các quỹ, các điều chỉnh khác
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Phù hợp với các Chuẩn mực liên quan, bao gồm:
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Thu nhập khác
14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phù hợp với doanh thu
15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo
16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh của kỳ báo cáo
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền		Đơn vị tính: VND	
- Tiền mặt		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng		3.948.680.594	6.987.711.800
- Tiền đang chuyển		307.574.568.373	329.110.797.578
- Các khoản tương đương tiền		412.000.000.000	2.191.000.000.000
Cộng		723.523.248.967	2.527.098.509.378

02 - Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		150.000.000.000	150.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
b1) Ngắn hạn		150.000.000.000	150.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		150.000.000.000	150.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn		0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
- Đầu tư vào đơn vị khác					

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.866.324.990.505	4.718.319.311.592
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá	967.268.432.940	0	758.893.383.290	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động			2.469.000	
- Ký cược, ký quỹ	567.339.160		587.339.160	
- Cho mượn	62.434.882.354		57.019.709.097	
- Các khoản chi hệ	70.789.289.480		73.805.830.547	
- Phải thu khác	833.476.921.946		627.478.035.486	
b) Dài hạn	627.605.872	0	729.868.000	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	627.605.872		729.868.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác				
Cộng	967.896.038.812	0	759.623.251.290	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hệ				
- Phải thu khác				
Cộng	0	0	0	0

06 - Nợ xấu		Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng	0	0	0	0	0	0	

07 - Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu		5.131.501.859.633	-20.443.669.447	4.663.661.190.854	-20.621.137.158	
- Công cụ, dụng cụ		2.209.443.520		10.258.023.523		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		29.169.345.718		7.595.683.100		
- Thành phẩm						
- Hàng hóa						
- Hàng gửi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Cộng		5.162.880.648.871	-20.443.669.447	4.681.514.897.477	-20.621.137.158	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kwmnd, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho						

08 - Tài sản dài hạn dở dang		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					
Cộng		0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm		11.614.610.685		40.033.141.666	
- XDCB		15.799.449.599.134		13.697.663.605.657	
- Sửa chữa		2.912.164.626		150.660.000	
Cộng		15.813.976.374.445	0	13.737.847.407.323	0

10 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	3.788.308.733.642	75.224.452.841.973	137.021.684.491.828	880.415.724.368		24.871.496.934	216.939.733.288.745
- Mua sắm trong kỳ		2.588.248.600	6.548.545.455	43.020.000			9.179.814.055
- Đầu tư XDCB hoàn thành	73.964.189.137	1.819.921.969.258	3.791.340.136.068	45.315.169.352			5.730.541.463.815
- Tăng khác	103.028.214.360	1.305.475.054.133	318.811.880.013	253.738.004.241			1.981.053.152.747
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	2.449.521.500	29.835.938.147	671.878.181				32.957.337.828
- Giảm khác	16.100.761.470	1.028.067.665.511	314.239.757.792	300.832.963.627			1.659.241.148.400
Số dư cuối kỳ	3.946.750.854.169	77.294.534.510.306	140.823.473.417.391	878.678.954.334	0	24.871.496.934	222.968.309.233.134
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.863.823.461.119	51.944.888.446.097	91.003.962.238.321	713.502.491.961		24.589.680.666	145.550.766.318.164
- Khấu hao trong năm	76.371.898.735	2.264.721.665.160	3.816.277.347.012	19.468.816.377		110.634.648	6.176.950.361.932
- Tăng khác	32.572.263.925	469.275.702.704	45.135.636.202	136.582.696.883			683.566.299.714
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	2.449.521.500	29.835.938.147	671.878.181				32.957.337.828
- Giảm khác	10.566.406.893	465.087.151.133	45.675.369.404	169.362.900.562			690.691.827.992
Số dư cuối kỳ	1.959.751.695.386	54.183.962.724.681	94.819.027.973.950	700.191.104.659	0	24.700.315.314	151.687.633.813.990
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1.924.485.272.523	23.279.564.395.876	46.017.722.253.507	166.913.232.407	0	281.816.268	71.388.966.970.581
- Tại ngày cuối kỳ	1.986.999.158.783	23.110.571.785.625	46.004.445.443.441	178.487.849.675	0	171.181.620	71.280.675.419.144

* Giá trị còn lại cuối năm TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCD cuối năm TSCD chờ thanh lý

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	95.605.439.644		3.242.844.628		74.208.121.468		23.298.016.876	196.354.422.616
- Mua trong năm								0
- Tạo ra từ nội bộ DN			2.000.206.000		26.120.773.376		3.927.071.098	32.048.050.474
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác							240.941.431	240.941.431
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			2.000.206.000		26.120.773.376		3.927.071.098	32.048.050.474
Số dư cuối kỳ	95.605.439.644	0	3.242.844.628	0	74.208.121.468	0	23.538.958.307	196.595.364.047

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	6.366.512.778		2.196.171.131		43.846.357.427		18.286.721.810	70.695.763.146
- Khấu hao trong năm	135.066.360		289.449.903		3.618.465.069		392.773.079	4.435.754.411
- Tăng khác			1.529.964.175		21.946.645.456		445.253.013	23.921.862.644
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			1.529.964.175		21.946.645.456		445.253.013	23.921.862.644
Số dư cuối kỳ	6.501.579.138	0	2.485.621.034	0	47.464.822.496	0	18.679.494.889	75.131.517.557
Giá trị còn lại của TSCD VH								
- Tại ngày đầu năm	89.238.926.866	0	1.046.673.497	0	30.361.764.041	0	5.011.295.066	125.658.659.470
- Tại ngày cuối kỳ	89.103.860.506	0	757.223.594	0	26.743.298.972	0	4.859.463.418	121.463.846.490

* Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

21.165.115.923

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							0
- Thuế tài chính trong năm							0
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCD thuế tài chính							0
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm							0
- Khấu hao trong năm							0
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCD thuế tài chính							0
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất		0	0
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại		0	0
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Số cuối kỳ			
Số đầu năm			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		17.709.233.640	23.667.899.687
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay		1.517.657.229	3.430.894.801
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		16.191.576.411	20.237.004.886
- Chi phí mua bảo hiểm		104.065.779.253	80.136.752.383
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		515.210.630	121.832.460
Cộng		103.550.568.623	80.014.919.923
		121.775.012.893	103.804.652.070

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng		0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.054.618.777.886		2.819.959.005.436	3.554.858.313.868	5.789.518.086.318	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	61.152.060.119.095		6.223.563.525.736	4.537.968.129.411	59.466.464.722.770	
Cộng	66.206.678.896.981	0	9.043.522.531.172	8.092.826.443.279	65.255.982.809.088	0

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay					
- Nợ thuê tài chính					
Cộng		0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.717.165.828.670		4.798.380.650.232	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	57.646.701.545	181.198.368.218	221.267.468.603	17.577.601.160
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.098.885.300	7.487.213.511	10.853.658.504	1.732.440.307
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.899.422.204	12.107.484.819	58.345.197.515	1.661.709.508
- Thuế thu nhập cá nhân	3.764.797.084	99.460.046.124	99.700.860.455	3.523.982.753
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	151.201.757	56.622.022.104	46.187.761.374	10.585.462.487
- Các loại thuế khác		6.041.902.255	6.041.902.255	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	732.395.200	-520.300.595	138.088.500	74.006.105
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.192.780.115	5.890.460.257	29.280.515.071	24.582.834.929
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	781.480	781.480	452.219.115	452.219.115
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.683.169	144.112.447	6.875.363.417	6.919.934.139
- Thuế thu nhập cá nhân			16.048.617.263	16.048.617.263
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.003.030.845	5.744.281.709	5.903.315.276	1.162.064.412
- Các loại thuế khác	284.621	1.284.621	1.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 - Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Chi phí phải trả ngắn hạn		490.943.870.296	464.717.606.558
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		656.723.621.779	464.717.606.558
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay		0	0
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)			

Cộng		490.943.870.296	464.717.606.558	
19 - Phải trả khác				
a) Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		964.365.903.314	355.593.650.474	
- Kinh phí công đoàn		94.323.493.612	94.323.493.612	
- Bảo hiểm xã hội		1.692.918.363	875.733.202	
- Bảo hiểm y tế		983.261.604	3.476.292.967	
- Bảo hiểm thất nghiệp		120.672.155	683.067.740	
- Phải trả về cổ phần hóa		55.149.550	60.685.422	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		3.839.136.368	3.633.541.472	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
b) Dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		863.351.271.662	252.540.836.059	
- Các khoản phải trả phải nộp khác		1.723.394.936.955	1.752.888.329.597	
Cộng		1.723.394.936.955	1.752.888.329.597	
		2.687.760.840.269	2.108.481.980.071	
20 - Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Doanh thu nhận trước		0	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
b) Dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Doanh thu nhận trước		0	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
21 - Trái phiếu phát hành				
1.1. Trái phiếu thường		Cuối kỳ	Đầu năm	
Trái phiếu phát hành		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Loại phát hành theo mệnh giá				
Loại phát hành có chiết khấu				
Loại phát hành có phụ trội				
Cộng		0	0	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư XDCB	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.041.092.768.718		410.800.215.518			25.451.892.984.236
- Tăng vốn trong năm trước	737.539.771.897					737.539.771.897
- Lãi trong năm trước					367.391.138.707	367.391.138.707
- Tăng khác		8.716.586.478	200.979.097.782			209.695.684.260
- Giảm vốn trong năm trước						3
- Lỗ trong năm trước					367.391.138.707	367.391.138.707
- Giảm khác		8.716.586.478	434.096.916.100			442.813.502.578
Số dư cuối năm trước	25.778.632.540.612	0	177.682.397.200	0	0	25.956.314.937.812
Số dư đầu năm nay	25.778.632.540.612	0	177.682.397.200	0	0	25.956.314.937.812
- Tăng vốn trong năm nay	420.191.168.449					420.191.168.449
- Lãi trong năm nay					-732.788.591.370	-732.788.591.370
- Tăng khác		7.509.798.866	117.111.311.391			124.621.110.257
- Giảm vốn trong năm nay						-3
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác		7.509.798.866	137.506.246.723			145.016.045.589
Số dư cuối năm nay	26.198.823.709.064	0	157.287.461.868	0	-732.788.591.370	25.623.322.579.562

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	26.198.823.709.064	25.778.632.540.612
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Công	26.198.823.709.064	25.778.632.540.612
------	--------------------	--------------------

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
+ Vốn góp giảm trong năm	420.191.168.449	737.539.771.897
+ Vốn góp cuối năm	-3	3
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.198.823.709.064	25.778.632.540.612

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuộc ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ):

30. Các Thông tin khác

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	10.426.857.314.743	10.618.964.182.256
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.391.347.130.289	10.584.169.167.550
	16.828.765.339	16.548.586.919

- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)	18.681.419,115	18.246.427.787
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận được doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và lường tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.664.729.884,510	7.121.948.026,656
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.005.928,455	8.614.428,097
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.664.188,133	2.713.073,072
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-177.467,711	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1.293.315,846	34.417,800
Cộng	7.677.400.001,098	7.133.275.527,825

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.862.550,305	3.732.634,610
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	18.284.298,242	147.459.501,921
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	36.146.848.547	151.192.136.531
------	----------------	-----------------

5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.981.287.524.513	1.595.738.292.700
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.156.520.942.588	1.257.417.133.060
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.137.808.467.101	2.853.155.425.760

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản	3.987.553.667	16.124.579
- Tiền phạt thu được	57.439.849	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	29.290.504.202	8.279.022.929
Cộng	33.335.497.718	8.295.147.508

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	97.738.262	185.938
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	12.133.508.846	40.291.893
Cộng	12.231.247.108	40.477.831

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí QLDN khác.	390.095.328.900	330.926.378.936
	390.095.328.900	330.926.378.936
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.923.374.148	110.492.020.956
- Chi phí nhân công	1.114.424.976.051	1.138.250.563.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.173.035.904.749	5.542.648.737.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.886.569.892	79.018.422.585
- Chi phí khác bằng tiền	557.792.239.321	576.574.538.674
Cộng	8.080.063.064.161	7.446.984.283.042

Chi phí này đã bao gồm chi phí vận hành SP 500KV TTDL Sông Hậu được hạch toán theo chỉ đạo của EVN tại văn bản số 7473/EVN-TCKT ngày 12/12/2023.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào sổ phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.593.208.171	93.662.517.236
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.593.208.171	93.662.517.236
Cộng		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
Cộng	0	0

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khoản công nợ của Ban QLDA các công trình điện Miền Nam (SPMB) với nhà thầu là Công ty CP cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn (TUSSO).

Từ tháng 12/2017 đến tháng 07/2018, SPMB và TUSSO đã ký hồ sơ nghiệm thu, giao hàng trong 03 đợt với tổng giá trị là 117.714.559,677 đồng (tương đương với toàn bộ khối lượng cột thép của Hợp đồng) và tổng giá trị SPMB đã thanh toán cho TUSSO là 107.014.699.318 đồng, được ghi nhận ở khoản mục Trả trước cho người bán.

SPMB đã tiếp nhận đủ 6,649 tấn cột thép theo Hợp đồng số 28 đã ký, trong đó có: 4,468 tấn do TUSSO trực tiếp sản xuất và 2,181 tấn do Ông Đoàn Tấn Phong tổ chức sản xuất, bàn giao cho TUSSO và sau đó TUSSO bàn giao cho SPMB.

Đến 31/12/2024, SPMB đã thực hiện nhập kho và xuất kho thi công toàn bộ cột thép.

Dự án đã đưa vào vận hành trong tháng 04/2025.

2. BCTC Quý 2/2025 không có lãi là do:

- Giá Truyền tải năm 2025 đang tính theo giá TTD được duyệt năm 2024 là 83,07 đ/kwh.
- EVNNPT đã tính EVN tại văn bản số 4188/EVNNPT-TCKT+KH+TCNS ngày 01/08/2025 với giá Truyền tải năm 2025 đang trình là 90,93 đ/kwh.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tân